

BÀI 36 勉強(べんきょう)しなければなりません
BENKYÔ SHINAKEREBA NARIMASEN

健太(けんた) Kenta	寂(さび)しくなります。 SABISHIKU NARIMASU.	Anh sẽ buồn lắm.
アンナ Anna	私(わたし)もです。 でも、大学(だいがく)で勉強(べんきょう)しなければなりません。 WATASHI MO DESU. DEMO, DAIGAKU DE BENKYÔ SHINAKEREBA NARIMASEN.	Em cũng thế. Nhưng em còn phải học ở trường.
健太(けんた) Kenta	じゃ、僕(ぼく)が春休(はるやす)みに東京(とうきょう)に行(い)きます。 JA, BOKU GA HARUYASUMI NI TÔKYÔ NI IKIMASU.	Thế thì, anh sẽ lên Tokyo trong kì nghỉ xuân.



Mẫu ngữ pháp

① **Động từ thể NAI bỏ NAI + NAKEREBA NARIMASEN** (phải _)

◈ Khi muốn nói phải hoặc cần làm gì, thay đuôi NAI của động từ thể NAI bằng NAKEREBA NARIMASEN.

〈Thể MASU〉		〈Thể NAI〉		
IKIMASU	→	IKANAI	→	IKANAKEREBA NARIMASEN
(đi)		(không đi)		(phải đi)

② **Các mùa trong năm**



HARU (Mùa Xuân)



NATSU (Mùa Hè)



AKI (Mùa Thu)



FUYU (Mùa Đông)



Từ tượng thanh và tượng hình



Gió thổi hiu hiu



Gió thổi mạnh lên



Gió thổi vù vù